

ĐỀ SỐ 11



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Unforgettable	Adjective	/ˌʌn.fər'get.ə.bəl/	Không thể quên
2	Situate	Verb	/ˈsɪtʃ.u.eɪt/	Đặt vào vị trí
3	Breathtaking	Adjective	/ˈbreɪθˌteɪ.kɪŋ/	Gây ấn tượng mạnh
4	Make a choice	Phrase	/meɪk ə tʃɔɪs/	Đưa ra quyết định
5	Postponement	Noun	/pəʊst'pəʊn.mənt/	Sự trì hoãn
6	Hesitation	Noun	/hezɪ'teɪʃən/	Sự do dự
7	Adjustment	Noun	/ə'dʒʌs.tmənt/	Sự điều chỉnh
8	Procrastination	Noun	/prəʊˌkræs.tɪ'nei.ʃən/	Sự trì hoãn
9	Go over	Phrasal Verb	/gəʊ 'oʊ.vər/	Xem lại, kiểm tra lại
10	Put on	Phrasal Verb	/pʊt 'ɒn/	Mặc vào, đeo lên
11	Make out	Phrasal Verb	/meɪk aʊt/	Hiểu ra, phân biệt rõ
12	Take off	Phrasal Verb	/teɪk ɔf/	Cất cánh, cởi ra
13	Constant	Adjective	/ˈkən.stənt/	Không thay đổi, liên tục
14	Overwhelming	Adjective	/ˌoʊ.vər'wel.mɪŋ/	Quá sức, áp đảo
15	Appreciate	Verb	/ə'pri:ʃi.eɪt/	Trân trọng, đánh giá cao
16	Rigid	Adjective	/ˈrɪd.ʒɪd/	Cứng nhắc, cứng rắn
17	Flexible	Adjective	/ˈflek.sɪ.bəl/	Linh hoạt, mềm dẻo
18	Approach	Noun/Verb	/ə'prəʊtʃ/	Cách tiếp cận / Tiếp cận
19	Emphasis	Noun	/ˈem.fə.sɪs/	Sự nhấn mạnh
20	Conscious	Adjective	/ˈkən.ʃəs/	Có ý thức, tỉnh táo
21	Acquisition	Noun	/ˌæk.wɪ'zɪʃ.ən/	Sự tiếp thu, sự mua lại
22	Acquire	Verb	/ə'kwaɪər/	Tiếp thu, đạt được
23	Exposure	Noun	/ɪk'spoʊ.ʒər/	Sự phơi nhiễm, sự tiếp xúc
24	Fluency	Noun	/ˈflu:ən.sɪ/	Sự lưu loát, sự trôi chảy
25	Immersion	Noun	/ɪ'mɜ:ʒən/	Sự đắm mình, sự nhập môn
26	Pinpoint	Verb	/ˈpɪn.pɔɪnt/	Xác định chính xác
27	Anxious	Adjective	/ˈæŋk.ʃəs/	Lo lắng, hồi hộp
28	Instance	Noun	/ˈɪn.stəns/	Trường hợp, ví dụ
29	Internalize	Verb	/ɪn'tɜ:nə.laɪz/	Nội tâm hóa, thấm nhuần
30	Harmony	Noun	/ˈhɑ:mə.ni/	Sự hòa hợp, hòa quyện
31	Stillness	Noun	/ˈstɪl.nəs/	Sự tĩnh lặng, yên tĩnh
32	Nestle	Verb	/ˈnes.əl/	Bọc bập, nằm trong
33	Intriguing	Adjective	/ɪn'tri:ɡɪŋ/	Gây tò mò, hấp dẫn
34	Peculiar	Adjective	/prɪ'kʃə.liər/	Kỳ lạ, đặc biệt

35	Derive from	Phrase	/dɪˈraɪv frəm/	Phát sinh từ, bắt nguồn từ
36	Predominant	Adjective	/prɪˈdɒm.ɪ.nənt/	Chủ yếu, thống trị
37	Reunite	Verb	/ˌriːˈjuː.naɪt/	Tái hợp, đoàn tụ
38	In advance	Phrase	/ɪn ədˈvæns/	Trước, sớm hơn
39	Rejuvenation	Noun	/rɪˌdʒuː.vəˈnei.ʃən/	Sự trẻ hóa, sự làm mới
40	Spiritual	Adjective	/ˈspɪr.ɪ.tʃu.əl/	Tâm linh, tinh thần
41	Negativity	Noun	/neg.əˈtɪv.ɪ.ti/	Tính tiêu cực
42	Parade	Noun/Verb	/pəˈreɪd/	Lễ diễu hành / Diễu hành
43	Chaos	Noun	/ˈkeɪ.əs/	Sự hỗn loạn
44	Serene	Adjective	/səˈriːn/	Thanh bình, yên tĩnh
45	Ritual	Noun	/ˈrɪtʃ.u.əl/	Nghi lễ, tập quán
46	Signify	Verb	/ˈsɪɡ.nɪ.faɪ/	Biểu thị, nghĩa là
47	Contrast	Noun/Verb	/ˈkɒn.træst/	Sự tương phản / Tương phản
48	Reflection	Noun	/rɪˈflek.ʃən/	Sự phản ánh, sự suy nghĩ
49	Profound	Adjective	/prəˈfaʊnd/	Sâu sắc, thâm thúy
50	Silence	Noun/Verb	/ˈsaɪ.ləns/	Sự im lặng / Im lặng
51	Introspection	Noun	/ˌɪn.trəˈspek.ʃən/	Sự tự phê phán, sự nội tâm